

Kinh nghiệm nước ngoài và việc tăng cường hiệu quả tham gia của Việt Nam vào cơ chế giải quyết tranh chấp tại Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO)

Nguyễn Tiến Vinh*

*Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội,
144 Xuân Thủy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 30 tháng 3 năm 2012

Tóm tắt. Bài viết nghiên cứu thực tiễn của các nước thành viên của WTO, đặc biệt là những nước có hoàn cảnh tương tự như Việt Nam, nhằm rút ra những bài học kinh nghiệm, góp phần nâng cao hiệu quả tham gia của Việt Nam vào cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO. Trong phần đầu, bài viết sẽ tóm lược tình hình và đưa ra những nhận định cơ bản về sự vận hành của cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO, đánh giá những khó khăn cơ bản mà các nước đang phát triển, kém phát triển phải đối mặt khi tham gia cơ chế này. Trong phần thứ hai, trên cơ sở thực tiễn của các nước, bài viết đề cập, phân tích những giải pháp cơ bản mà các nước, đặc biệt là các nước đang phát triển, kém phát triển sử dụng để đảm bảo sự tham gia hiệu quả cơ chế giải quyết tranh chấp. Trong phần cuối, sau khi khái quát một số những chuẩn bị, trải nghiệm ban đầu của Việt Nam, bài viết đưa ra một số đánh giá, nhận định nhằm tăng cường sự tham gia hiệu quả của Việt Nam vào cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO.

1. Dẫn nhập

Được hình thành trên cơ sở Nghị định thư về các nguyên tắc và thủ tục giải quyết tranh chấp (*Dispute Settlement Understanding - DSU*), cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO (*Dispute settlement Mechanism - DSM*) là một trong những thành công cơ bản của Vòng đàm phán Uruguay dẫn đến sự ra đời của Tổ chức thương mại thế giới WTO. Cho đến thời điểm hiện tại, sự vận hành của DSM được đánh giá là thành công nổi trội của WTO. Tham gia vào DSM cho phép các nước thành viên bảo vệ được các chính sách, biện pháp và lợi ích

thương mại của mình, đấu tranh chống lại các vi phạm của các nước thành viên khác của WTO. Việc sử dụng hiệu quả DSM là biểu hiện, đồng thời là điều kiện đảm bảo sự tham gia, hội nhập đầy đủ và hiệu quả của một nước vào hệ thống thương mại đa biên của WTO.

Thực tế cho thấy, tính phức tạp của các quy định, thủ tục, quá trình pháp lý hóa ngày càng tăng cường của cơ chế, đặc biệt sự tồn tại của nhiều các quy định gây bất lợi cho các nước đang phát triển (ĐPT), kém phát triển (KPT) và các nước nhỏ, mới gia nhập đang và sẽ tiếp tục là những trở ngại không nhỏ cho sự tham gia của những nước này. Hiện tại, bên cạnh sự tham gia ngày càng chủ động, hiệu quả của một số nước ĐPT, phần lớn các nước ĐPT, KPT còn lại vẫn đứng ngoài DSM của WTO.

* ĐT: 84-4-37548514.

E-mail: vinhnt@vnu.edu.vn

Với nhiệm vụ nghiên cứu thực tiễn của các nước thành viên của WTO, đặc biệt là những nước có hoàn cảnh tương tự như Việt Nam, nhằm rút ra những bài học kinh nghiệm, góp phần nâng cao hiệu quả tham gia của Việt Nam vào DSM của WTO, trong phần đầu, bài viết sẽ tóm lược tình hình và đưa ra những nhận định cơ bản về sự vận hành của DSM của WTO, đánh giá những khó khăn cơ bản mà các nước ĐPT, KPT phải đối mặt khi tham gia cơ chế này. Trong phần thứ hai, trên cơ sở thực tiễn của các nước, bài viết đề cập, phân tích những giải pháp cơ bản mà các nước, đặc biệt là các nước ĐPT, KPT sử dụng để đảm bảo sự tham gia hiệu quả DSM. Trong phần cuối, sau khi khái quát một số những chuẩn bị, trải nghiệm ban đầu của Việt Nam, bài viết đưa ra một số đánh giá, nhận định nhằm tăng cường sự tham gia hiệu quả của Việt Nam vào DSM của WTO.

2. Tóm lược tình hình tranh chấp và giải quyết tranh chấp tại WTO

2.1. Một cơ chế giải quyết tranh chấp được sử dụng thường xuyên, hiệu quả

Sau hơn 15 năm vận hành, DSM của WTO được đánh giá là một trong những cơ chế giải quyết tranh chấp quốc tế thành công nhất hiện nay, thể hiện cả trên phương diện số lượng các vụ tranh chấp đã được giải quyết, số các quốc gia tham gia và hiệu quả thực tế mà nó đem lại.

Thống kê trong một nghiên cứu được thực hiện gần đây cho thấy, từ năm 1995 đến cuối năm 2010, đã có 414 yêu cầu tham vấn được thực hiện theo quy định của DSU [1]. Như vậy, trung bình 1 năm có khoảng 28 yêu cầu. Số lượng các vụ việc này cao hơn nhiều so với số lượng các vụ việc được đưa ra giải quyết trong cả 47 năm tồn tại của GATT trước đây⁽¹⁾, đồng thời cũng lớn hơn nhiều so với các vụ việc được

giải quyết trong vòng hơn 60 năm qua tại Tòa án Công lý quốc tế (ICJ) của Liên Hợp Quốc⁽²⁾.

Các tranh chấp tại WTO đến nay vẫn chủ yếu liên quan đến các lĩnh vực thương mại truyền thống. Cụ thể, trên tổng số 414 yêu cầu tham vấn được thực hiện thì có đến 316 yêu cầu liên quan đến Hiệp định GATT, 85 yêu cầu liên quan đến Hiệp định chống bán phá giá và 80 yêu cầu liên quan đến Hiệp định chống trợ cấp chính phủ. Cùng với việc mở rộng phạm vi điều chỉnh đa phương đối với các lĩnh vực thương mại từ GATT đến WTO, các tranh chấp phát sinh tại WTO cũng ngày càng trở nên đa dạng. Tính đến cuối năm 2010, trên tổng số 414 yêu cầu tham vấn được thực hiện, có 29 yêu cầu liên quan đến Hiệp định TRIPS và 20 yêu cầu liên quan đến Hiệp định GATS. Mặc dù số lượng vụ việc liên quan đến hai hiệp định này còn chiếm tỷ lệ chưa lớn, song chúng có xu hướng ngày một tăng.

Về hiệu quả của DSM của WTO, số liệu thống kê cho thấy, trên tổng số 414 vụ việc, chỉ có 125 vụ phải đi đến giải quyết qua giai đoạn Ban hội thẩm. Như vậy, chủ yếu các tranh chấp đã được giải quyết ở giai đoạn tham vấn giữa các bên có liên quan. Thực tế này hoàn toàn phù hợp với mong muốn của các nước thành viên của WTO khi xây dựng DSU⁽³⁾. Trong số 125 báo cáo giải quyết tranh chấp của Ban hội thẩm, có 78 báo cáo bị yêu cầu xem xét lại bằng thủ tục phúc thẩm. 85% các vụ bị xem xét ở phúc thẩm đã dẫn đến việc huỷ hoặc sửa đổi báo cáo ban đầu của Ban hội thẩm [1]. Tỷ lệ khá cao các báo cáo bị yêu cầu phúc thẩm và bị huỷ hay sửa đổi bởi Cơ quan phúc thẩm đã

⁽¹⁾ Trong vòng 47 năm (từ 1947 đến hết năm 1994), có 254 vụ tranh chấp được đưa ra theo cơ chế giải quyết tranh chấp của GATT.

⁽²⁾ Kể từ 1947 khi vụ việc đầu tiên được giải quyết tại ICJ, đến ngày 25 tháng 1 năm 2012, chỉ có 152 vụ việc được đưa ra toà án. Xem thông tin tại: <http://www.icj-cij.org/docket/index.php?p1=3>

⁽³⁾ Điều 3.7 (Các quy định chung) của DSU ghi nhận: “Mục đích của cơ chế giải quyết tranh chấp là đảm bảo có một giải pháp tích cực đối với vụ tranh chấp. Một giải pháp thông qua thoả thuận mà các bên tranh chấp chấp nhận và phù hợp với hiệp định có liên quan thì rõ ràng cần được ưu tiên”.

phản ánh một phần xu hướng pháp lý hoá ngày càng cao của DSM của WTO.

Đặc biệt, hầu hết các báo cáo giải quyết tranh chấp tại WTO đều đã được các nước có liên quan thực thi một cách tự nguyện. Việc thực thi của nước thua kiện có thể là dỡ bỏ biện pháp bị coi là vi phạm quy định của hiệp định có liên quan của WTO, thay đổi quy định của pháp luật trong nước. Trong một số trường hợp, các nước trong vụ tranh chấp đạt được thoả thuận nhằm thực thi báo cáo của Cơ quan giải quyết tranh chấp. Một số trường hợp hãn hữu còn lại, sự không thực thi báo cáo giải quyết tranh chấp đã dẫn đến việc Cơ quan giải quyết tranh chấp cho phép nước thắng kiện thực hiện biện pháp trả đũa thương mại theo quy định của WTO.

Mức độ sử dụng thường xuyên cũng như hiệu quả DSM của WTO, so với thời kỳ GATT và các cơ chế giải quyết tranh chấp quốc tế khác, có thể được giải thích bởi một số lý do cơ bản.

Thứ nhất, kể từ khi được thành lập vào năm 1995 đến thời điểm hiện tại, WTO đã trở thành một trong những thiết chế quốc tế toàn cầu có sự tham gia của hầu hết các quốc gia trên thế giới. So cuối thời kỳ của GATT, với 128 nước thành viên ký kết, hiện nay con số thành viên chính thức của WTO là 153 nước với các chế độ chính trị, kinh tế, trình độ phát triển hết sức đa dạng⁽⁴⁾. Những thay đổi về số lượng và thành phần các nước thành viên đã đóng góp nhất định vào sự tăng lên của các vụ tranh chấp tại WTO so với thời kỳ trước đây.

Thứ hai, quá trình tự do hoá thương mại kể từ Vòng đàm phán Uruguay dẫn đến sự ra đời của WTO đã có những bước tiến dài. Bên cạnh lĩnh vực truyền thống là thương mại hàng hoá của GATT trước đây, WTO đã mở rộng sự điều chỉnh sang lĩnh vực thương mại dịch vụ, sở hữu

trí tuệ có liên quan đến thương mại. Ngay trong lĩnh vực thương mại hàng hoá, WTO cũng đã đưa các vấn đề quan trọng như thương mại hàng nông sản, hàng dệt may vào trong khuôn khổ điều chỉnh đa phương. Hiện tại, với khoảng 30 các hiệp định, thoả thuận các loại, hàng loạt các quyết định và hàng vạn trang văn kiện chứa đựng cam kết của các nước thành viên, có thể nói lĩnh vực điều chỉnh của WTO là vô cùng rộng lớn, đề cập đến mọi khía cạnh của hoạt động kinh tế đối ngoại của các quốc gia. Đặc biệt, sự ra đời của WTO đánh dấu sự chuyển biến về chất của điều chỉnh thương mại quốc tế: các quy định quốc tế từ chỗ chỉ đề cập đến các biện pháp thương mại tại biên giới, nay đã can thiệp ngày càng sâu rộng vào các chính sách, biện pháp “sau biên giới” của các nước thành viên; từ chỗ ngăn cấm các nước thành viên thực hiện một số hành vi, biện pháp thương mại cụ thể, đã tiến đến yêu cầu các nước ban hành chính sách, quy định và thực hiện các biện pháp thương mại trong nước phù hợp với những chuẩn mực của WTO. Chính sự mở rộng về phạm vi, lĩnh vực điều chỉnh, sự thay đổi về cách tiếp cận của các quy định thương mại đa phương đã góp phần quan trọng dẫn đến sự gia tăng các vụ tranh chấp tại WTO.

Thứ ba, ngay từ khi đi vào vận hành, DSM của WTO đã được đánh giá là một cơ chế giải quyết tranh chấp quốc tế có nhiều ưu điểm vượt trội không những so với thời kỳ GATT trước đây, mà cả với nhiều cơ chế giải quyết tranh chấp quốc tế khác. Về mặt thể chế, tiến bộ quan trọng nhất là việc hình thành Cơ quan phúc thẩm thường trực có thẩm quyền xem xét lại các vấn đề pháp lý đã được giải quyết bởi Ban hội thẩm nếu có yêu cầu phúc thẩm. Về mặt thủ tục, các trình tự, giai đoạn, thời hạn tố tụng được quy định rõ ràng, chặt chẽ hơn. Đặc biệt, việc áp dụng nguyên tắc “đồng thuận nghịch” của Cơ quan giải quyết tranh chấp trong việc thành lập Ban hội thẩm, thông qua báo cáo của Ban hội thẩm, của Cơ quan phúc thẩm, cũng như trong giai đoạn thực thi báo cáo giải quyết tranh chấp đã loại bỏ nguy cơ các bên cố tình làm chậm hoặc gây bế tắc cho quá trình giải

⁽⁴⁾ Số lượng thành viên của WTO sẽ sớm tăng lên 156 sau khi ba nước Nga, Monténégro và Samoa tiến hành các thủ tục phê chuẩn nghị định thư gia nhập đã được thông qua tại WTO. Xem thông tin chi tiết tại: http://www.wto.org/english/news_e/archive_e/acc_arc_e.htm

quyết tranh chấp⁽⁵⁾. Những thay đổi của DSU đã góp phần chủ yếu vào quá trình tăng cường yếu tố pháp lý của DSM của WTO so với cơ chế chủ yếu dựa trên ưu thế đàm phán, ngoại giao trước đây của GATT. Chúng đã tạo dựng được sự tin tưởng của các nước thành viên, đặc biệt là những nước nhỏ, nước ĐPT trong việc chủ động sử dụng DSM.

Thứ tư, trên thực tế, xu hướng tăng lên nhanh chóng của các vụ tranh chấp thương mại quốc tế đã xuất hiện rõ ngay trong khoảng thời gian diễn ra Vòng đàm phán Uruguay. Từ khi WTO ra đời, xu hướng này tiếp tục khẳng định. Sau một số năm vận hành, mặc dù số lượng các vụ tranh chấp có xu hướng giảm, tuy nhiên, nếu so với thời kỳ GATT thì vẫn ở mức cao. Gần đây, sự chậm chạp, bế tắc của Vòng Doha dẫn đến hệ quả là các nước không thể thông qua đàm phán để thống nhất giải thích các quy định sẵn có, cũng như hình thành các quy định mới. Do đó, DSM đã được sử dụng như một giải pháp thay thế nhằm tháo gỡ những bế tắc giữa các nước thành viên. Hơn nữa, một số nước cũng muốn đưa các tranh chấp ra giải quyết tại WTO để gây sức ép, tạo ảnh hưởng lên quá trình đàm phán của Vòng Doha [1]. Trong bối cảnh đó, sự gia tăng các tranh chấp tại WTO có xu hướng quay trở lại mạnh mẽ.

2.2. Sự tham gia ngày càng tích cực của các nước đang phát triển

Một trong những thay đổi tích cực của DSM của WTO là sự tham gia tích cực hơn của các nước ĐPT. Trong vòng 47 năm tồn tại của GATT, từ năm 1947 đến năm 1995, các nước ĐPT chỉ là nguyên đơn trong 20% các vụ kiện được thực hiện, 80% các vụ kiện còn lại được khởi động bởi các nước PT [2]. Tình trạng chênh lệch này đã có những thay đổi từ khi WTO đi vào vận hành. Số liệu thống kê tại

WTO đến cuối năm 2010 cho thấy, 101 trên 418 yêu cầu tham vấn được tiến hành theo thủ tục quy định tại DSU được khởi động bởi các nước ĐPT, tương đương với 37% tổng số các yêu cầu. Thoạt nhìn, con số này cho thấy sự chênh lệch không thực sự quan trọng so với thời kỳ của GATT trước đây. Tuy nhiên, nếu phân tích theo từng giai đoạn, có thể sẽ thấy rõ hơn ý nghĩa đáng kể của nó.

Cụ thể, trong 5 năm đầu tiên của WTO, từ 1995 đến 2001, trên tổng số 219 yêu cầu tham vấn, có 56 yêu cầu được thực hiện bởi các nước ĐPT, chiếm 25,6%. Trong 5 năm tiếp theo, từ 2001 đến 2006, trong bối cảnh tổng số các vụ tranh chấp giảm xuống còn 116 vụ, số vụ do các nước ĐPT khởi động tăng lên con số 59, chiếm 50,9%. Trong 5 năm gần đây, từ 2006 đến 2010, khi tổng số vụ tranh chấp tiếp tục giảm xuống còn 83 vụ, thì số vụ do các nước ĐPT khởi động vẫn là 42, chiếm 50,6%⁽⁶⁾.

Con số hơn 50% các vụ tranh chấp tại WTO được khởi động bởi các nước ĐPT là một con số đáng khích lệ, tuy nhiên không tạo ra sự lạc quan quá mức. Điều này được giải thích bởi một số lý do.

Thứ nhất, dù là nguyên đơn trong hơn nửa các vụ tranh chấp được khởi động, nhưng các nước ĐPT lại chiếm đến hơn ¼ tổng số thành viên của WTO. Điều này cho thấy, DSM của WTO vẫn chủ yếu được chủ động sử dụng bởi các nước thành viên PT thiểu số. Chẳng hạn, chỉ tính riêng hai thành viên quan trọng nhất là Hoa Kỳ và EU: Hoa Kỳ là nguyên đơn trong 22%, bị đơn trong 27% tổng số các vụ tranh chấp; đối với EU, tỷ lệ này lần lượt là 19% và 21% [1].

Thứ hai, việc tham gia DSM của các nước ĐPT hiện vẫn chỉ chủ yếu tập trung vào một số nước tích cực nhất, như Brazil, Ấn Độ, Argentina, Thái Lan và gần đây nổi lên là

⁽⁵⁾ Theo chú thích 1 tại khoản 4 điều 2 của DSU, “DSB phải được coi là đã quyết định đồng thuận về vấn đề được đệ trình lên DSB để xem xét, nếu không có Thành viên nào tại cuộc họp của DSB quyết định về vấn đề này chính thức phản đối quyết định đã được đề xuất”.

⁽⁶⁾ Các số liệu trên được tác giả tổng hợp từ tài liệu chính thức của WTO: *l'OMC, Organe de règlement des différends, Rapport annuel 2010: Stade où en sont les différends soumis à l'OMC*, Doc. WT/DSB/51/Add.1 du 3 décembre 2010.

Trung Quốc. Đại đa số các nước ĐPT khác, đặc biệt là các nước KPT, rất ít, hoặc thậm chí chưa từng tham gia vào DSM.

Thứ ba, sự tham gia ngày càng thường xuyên của các nước ĐPT vừa là dấu hiệu tích cực, khi họ là nguyên đơn trong vụ kiện, nhưng đồng thời cũng là thách thức, khi họ là bị đơn. Kể từ sự ra đời và đi vào vận hành của WTO, có hai xu hướng phản ánh thách thức này: một mặt, số các vụ kiện mà các nước PT khởi kiện các nước ĐPT đang tăng dần; mặt khác, số vụ kiện mà các nước ĐPT khởi kiện lẫn nhau cũng trở nên phổ biến hơn.

2.3. Những khó khăn, thách thức cơ bản mà các nước đang phát triển phải đối mặt khi tham gia cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO

Có nhiều lý giải khác nhau về sự tham gia còn hạn chế của các nước ĐPT vào DSM của WTO. Một mặt, sự tham gia hạn chế này phản ánh thực tế khách quan là mức độ tham gia vào thương mại quốc tế của các nước ĐPT còn rất hạn chế so với các nước PT. Thực tế cho thấy, mức độ tham gia vào DSM của WTO tỷ lệ thuận với thị phần, đóng góp vào thương mại quốc tế của một nước. Mặt khác, như đã được chỉ ra trong rất nhiều các nghiên cứu, hàng loạt các vấn đề có tính chất nội tại của WTO nói chung và của DSM của WTO nói riêng vẫn đang tạo ra những rào cản không nhỏ cho sự tham gia của các nước ĐPT. Trong số những rào cản này, có thể kể đến tính phức tạp của các quy trình, thủ tục; quá trình pháp lý hoá ngày càng cao của DSM; vai trò ngày càng quan trọng của thực tiễn, án lệ trong giải quyết tranh chấp; các biện pháp đảm bảo thực thi báo cáo giải quyết tranh chấp, cơ chế “*trả đũa thương mại*” còn được quy định bất lợi cho các nước nhỏ, các nước ĐPT và KPT. Đặc biệt, trong Vòng đàm phán Doha đang diễn ra, tuyệt đại các nước ĐPT, KPT cho rằng các quy định về đối xử khác biệt và đặc biệt dành cho họ còn quá chung chung, thiếu chi tiết và không có khả năng áp dụng trên thực tế.

Bên cạnh những thách thức nhìn nhận từ bối cảnh quan hệ kinh tế, thương mại quốc tế,

bên cạnh những rào cản xuất phát từ WTO, sự tham gia hạn chế của các nước ĐPT, KPT còn có thể được nhìn nhận từ những khó khăn, thách thức nội tại của chính họ. Nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã khái quát hoá, vạch ra ba nhóm khó khăn mà các nước này gặp phải khi tham gia DSM của WTO, bao gồm: những khó khăn, thách thức về năng lực và kinh nghiệm pháp lý, tổ tụng quốc tế; những khó khăn, thách thức về tiềm lực tài chính; những thách thức, lo ngại về chính trị, ngoại giao [3].

Để có thể chủ động sử dụng DSM, cần có sự nắm bắt, vận dụng nhuần nhuyễn các quy định của WTO, bao gồm cả các quy định về nội dung chứa đựng trong các hiệp định có liên quan và cả các quy định về thủ tục chứa đựng tập trung trong DSU. Bên cạnh đó, việc nắm bắt và vận dụng thực tiễn, một khối lượng khổng lồ án lệ giải quyết tranh chấp của WTO là điều kiện ngày càng trở nên quan trọng. Hàng loạt các báo cáo, nghiên cứu ở tầm quốc gia cũng như quốc tế đã chỉ ra thách thức lớn nhất của các nước ĐPT trong sử dụng DSM: sự thiếu về số lượng, yếu về chất lượng của các chuyên gia nghiên cứu, luật sư, người làm công tác quản lý, ngoại giao trong lĩnh vực về thương mại quốc tế. Thách thức này càng lớn trong bối cảnh các quy định của WTO ngày càng được mở rộng, phức tạp hơn, khi DSM của WTO ngày càng được pháp lý hoá ở mức độ cao hơn. Thách thức này hiện hữu rõ nét hơn đối với các nước ĐPT, nếu xét trong mối tương quan với các nước PT, đặc biệt khi các nước ĐPT, KPT lại là những nước mới gia nhập WTO.

Để theo đuổi một vụ kiện tại WTO, dù với tư cách là nguyên đơn hay bị đơn, một nước thành viên phải đảm bảo được những chi phí tài chính quan trọng. Trước hết, đó là những chi phí cho việc theo dõi, đánh giá quá trình thực thi, tuân thủ các quy định của WTO của các nước thành viên khác của WTO. Thông thường, những chi phí này không được tính vào một vụ kiện cụ thể, nhưng lại rất quan trọng, bởi hoạt động theo dõi, đánh giá việc thực thi phải là hoạt động thường trực, liên tục và có hệ thống và trên diện rộng. Khi phát hiện những chính

sách, biện pháp thương mại nước ngoài đi ngược lại với quy định của WTO, chi phí tiếp theo phải tính đến là chi phí thu thập chứng cứ, xây dựng hồ sơ vụ kiện. Khi vụ kiện đã thực sự được khởi động tại WTO, nước tham gia cần đảm bảo các chi phí từ giai đoạn tham vấn, giai đoạn xem xét bởi Ban hội thẩm, có thể bởi Cơ quan phúc thẩm cũng như hàng loạt các thủ tục khác được quy định trong DSU. Cuối cùng, ngay cả khi vụ tranh chấp đã được giải quyết bởi một báo cáo được thông qua bởi Cơ quan giải quyết tranh chấp, một phần chi phí quan trọng cũng phải được tính đến nhằm theo dõi, đánh giá việc thực thi phán quyết. Theo các tính toán được thực hiện, kể từ thời điểm chính thức được khởi động, đến thời điểm báo cáo giải quyết tranh chấp được thông qua, một vụ kiện tại WTO tiêu tốn của một bên tham gia vụ kiện khoảng 500.000 USD. Con số này có thể lớn hơn nhiều, phụ thuộc vào mức độ phức tạp của vụ việc, vào thời gian và các bước tố tụng phải trải qua. Đánh giá về thách thức tài chính trong sử dụng DSM tại WTO, nhiều công trình nghiên cứu thực nghiệm đã cho thấy là trong nhiều trường hợp, một nước có thể từ bỏ cơ hội sử dụng DSM, chấp nhận sự tồn tại của biện pháp vi phạm của nước ngoài khi những lợi ích thương mại thu được nếu thắng kiện không bù đắp nổi những chi phí tốn kém bỏ ra.

Một số nhân tố sau đây có thể tăng thêm sự bất lợi tài chính đối với các nước ĐPT trong một vụ kiện: *Thứ nhất*, hiện nay các quy định, thủ tục của DSU được áp dụng thống nhất cho mọi loại tranh chấp. Điều này có nghĩa là một tranh chấp dù nhỏ, giá trị tranh chấp không lớn cũng có thể phải trải qua mọi quy trình, thủ tục như bất kỳ một tranh chấp có giá trị rất lớn, phức tạp khác [4]. *Thứ hai*, Do hoạt động thương mại quốc tế của các nước ĐPT vẫn dựa chủ yếu vào xuất khẩu hàng hoá, nên một phần quan trọng các tranh chấp mà họ tham gia là những tranh chấp về việc áp dụng các biện pháp tự vệ thương mại, các biện pháp chống trợ cấp, chống bán phá giá hay các biện pháp hạn chế thương mại vì mục đích bảo vệ sức khỏe, bảo vệ môi trường... Đây chính là những loại tranh

chấp đòi hỏi những chi phí tốn kém trong hoạt động thu thập, chứng minh sự kiện, chứng cứ. Với xu hướng ngày càng quan tâm đến vấn đề xác định sự kiện, chứng cứ (*facts finding*) như được khẳng định hiện nay trong thực tiễn giải quyết tranh chấp tại WTO [5], thách thức về chi phí tố tụng trở nên nặng nề hơn với các nước ĐPT. *Thứ ba*, Do sự hạn chế về năng lực, kinh nghiệm pháp lý, tố tụng, bao gồm cả hạn chế về ngôn ngữ tiếng Anh, đại đa số các nước ĐPT khi tham gia cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO đều có nhu cầu thuê chuyên gia tư vấn, luật sư thuộc khối tư nhân hoặc nước ngoài. Chi phí cho các hoạt động tư vấn, tranh tụng trong trường hợp này tăng lên đáng kể đối với các nước ĐPT.

Bên cạnh thách thức về năng lực pháp lý và tố tụng, khả năng đảm bảo về tài chính thì những lo ngại về chính trị, ngoại giao cũng là thách thức quan trọng. Khi cần nhắc việc khởi kiện một nước thành viên tại WTO, nước khởi kiện có thể phải đối mặt với lo ngại về việc vụ kiện sẽ ảnh hưởng đến quan hệ ngoại giao, quan hệ đối tác thương mại giữa hai nước, thậm chí lo ngại về những biện pháp trả đũa trong tương lai. Đối với các nước KPT, các nước ĐPT đang hưởng những sự trợ giúp kỹ thuật, vốn vay ưu đãi phát triển, hay các chương trình trợ giúp, ưu đãi thương mại khác từ đối tác nước ngoài thì những lo ngại trên trong nhiều trường hợp là cơ sở.

3. Thực tiễn tham gia tranh chấp và kinh nghiệm xử lý của các nước thành viên của WTO

3.1. Quan điểm chủ động tham gia: yếu tố khởi đầu cho thành công

Sự chủ động tham gia DSM của WTO gắn liền và là hệ quả của thay đổi chính sách thương mại quốc tế của các nước ĐPT. Trong thời gian dài, các nước ĐPT thực hiện chính sách thương mại hỗ trợ sản xuất trong nước, thay thế nhập khẩu. Điều này đồng nghĩa với việc họ ít xuất hiện trong các tranh chấp thương mại quốc tế.

Cùng với chính sách thương mại hướng tới xuất khẩu, chủ động tham gia vào thương mại quốc tế, các nước ĐPT đã có thái độ tích cực, chủ động tham gia giải quyết các tranh chấp nhằm bảo vệ lợi ích, các chính sách thương mại của mình. Quá trình thay đổi này diễn ra đúng vào thời điểm ra đời của WTO và DSM của nó thay thế cho cơ chế GATT trước đây. Mối quan hệ giữa sự thay đổi trong chính sách thương mại và sử dụng DSM của GATT/WTO được thể hiện rõ trong các trường hợp của nhiều nước Nam Mỹ như Brazil, Argentina, Chile [6], hay của một số nước Đông Nam Á như Thái Lan, Malaysia. Trong đó, trường hợp của Brazil có thể coi là một điển hình.

Brazil là một trong 23 nước ký kết đầu tiên của GATT 1947. Trong thời kỳ của GATT, Brazil đã tham gia vào DSM của thiết chế này, đặc biệt trong thời gian diễn ra Vòng đàm phán Uruguay (1986-1994)⁽⁷⁾ [7, tr.9]. Trong Vòng đàm phán Uruguay, Brazil là nước ủng hộ cho việc xây dựng một cơ chế giải quyết tranh chấp thương mại mới dựa trên cơ sở pháp lý, mang tính đa phương, loại trừ các hành động đơn phương. Ngay sau khi WTO ra đời, Brazil là một trong những nước đầu tiên sử dụng DSM mới của tổ chức này, cả với tư cách nguyên đơn⁽⁸⁾ và với tư cách bị đơn⁽⁹⁾. Cho đến thời điểm hiện tại, Brazil đã tham gia 25 vụ với tư cách nguyên đơn, 14 vụ với tư cách bị đơn và 65 vụ với tư cách bên thứ ba⁽¹⁰⁾. Với các con số trên, Brazil hiện là nước đứng thứ tư, chỉ sau Hoa Kỳ, EU và Canada, tích cực nhất trong sử

dụng DSM của WTO. Brazil cũng được đánh giá là một trong những nước sử dụng hiệu quả, thành công nhất cơ chế giải quyết tranh này.

Thái độ chủ động sử dụng DSM của WTO hiện nay của các nước ĐPT gắn liền với quan điểm của các nước này đối với chế độ đối xử đặc biệt và khác biệt (*special and differential treatment* - SDT) dành cho họ. Tương tự như rất nhiều các hiệp định thương mại khác của WTO, DSU chứa đựng một loạt các quy định dành cho các nước ĐPT và KPT những đối xử đặc biệt và khác biệt. Câu hỏi đặt ra là để tham gia vào cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO, các nước ĐPT sẽ thực sự phải cần đến chế độ đối xử này, hay nên có một thái độ chủ động, tham gia bình đẳng với các nước PT (?). Thực tiễn cho thấy, có nhiều lý do để các nước ĐPT nên tham gia với một thái độ chủ động và bình đẳng. *Thứ nhất*, hầu hết các quy định SDT của DSU hiện nay chỉ mang tính chất nguyên tắc, thiếu chi tiết và cơ chế áp dụng. Rất nhiều các đề xuất, khuyến nghị đã được đưa ra nhằm cải thiện tình trạng này, tuy nhiên chưa đạt được một sự đồng thuận giữa các nước thành viên của WTO trong bối cảnh bế tắc của Vòng đàm phán Doha hiện nay. *Thứ hai*, một số quy định SDT nếu không có những hạn chế nêu trên thì lại nhằm giải quyết những vấn đề không thực sự là mối quan tâm, hay những khó khăn thực tế của các nước ĐPT. *Thứ ba*, các quy định SDT không đề cập đến các quyền, lợi thế về nội dung của các nước ĐPT trong vụ tranh chấp. Chúng chỉ nhằm mang đến một số những thuận lợi, lợi thế về mặt thủ tục. Vì vậy, việc sử dụng chúng có thể tạo nên những bất lợi về dư luận cho các nước ĐPT. *Cuối cùng*, thực tế cho thấy những trường hợp viện dẫn và áp dụng thành công các quy định SDT của DSU trong quá trình giải quyết tranh chấp là rất hiếm hoi. Trái lại, những nước ĐPT sử dụng thành công nhất DSM của WTO hiện nay, mặc dù vẫn tích cực đấu tranh để cải thiện các quy định SDT trong DSU, nhưng hầu như đã không dựa vào chúng mà hoàn toàn tham gia với tư cách chủ động và bình đẳng.

⁽⁷⁾ Trong 48 năm tồn tại của GATT, Brazil đã 16 lần chủ động khởi động cơ chế giải quyết tranh chấp, 12 lần trong đó được thực hiện trong khoảng thời gian diễn ra vòng đàm phán Uruguay (1986-1994).

⁽⁸⁾ Xem vụ United States - Standards for Reformulated and Conventional Gasoline, Báo cáo của Panel (WT/DS2/R) công bố ngày 29 tháng 1 năm 1996; Báo cáo của AB (WT/DS2/AB/R) công bố ngày 29 tháng 4 năm 1996.

⁽⁹⁾ Xem vụ Brazil - Measures Affecting Desiccated Coconut, Báo cáo của Panel (WT/DS22/R) công bố ngày 17 tháng 10 năm 1996; báo cáo của AB (WT/DS22/AB/R) công bố ngày 21 tháng 2 năm 1997.

⁽¹⁰⁾ Xem thông kê tại:

http://www.wto.org/english/tratop_e/dispu_e/dispu_by_country_e.htm.

Vụ việc Costa Rica kiện Hoa Kỳ trong vụ *Hoa Kỳ - Các biện pháp hạn chế nhập khẩu các sản phẩm đồ lót chất liệu cotton và sợi tổng hợp*⁽¹¹⁾ là một ví dụ về sự chủ động, quyết tâm sử dụng DSM của một nước nhỏ, ĐPT chống lại một cường quốc thương mại.

Vào năm 1995, cho rằng nền công nghiệp đồ lót nội địa đã bị gây thiệt hại, bị đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng bởi sản phẩm tương tự nhập khẩu, Hoa Kỳ đã yêu cầu tham vấn để áp dụng các quy định về biện pháp tự vệ đặc biệt quy định trong Hiệp định hàng dệt may (ATC) đối với các sản phẩm trên từ Costa Rica và 6 nước thành viên khác của WTO. Sau thủ tục tham vấn, 3 nước đã đồng ý tự áp dụng biện pháp hạn chế số lượng xuất khẩu vào Hoa Kỳ. Đối với các nước còn lại là Costa Rica, Honduras, Thái Lan và Thổ Nhĩ Kỳ, Hoa Kỳ đã đơn phương áp dụng biện pháp hạn chế nhập khẩu. Sau thủ tục giải quyết tranh chấp được tiến hành tại Cơ quan giám sát hàng dệt may (*Textile Monitoring Body*- TMB) của WTO, ba nước Honduras, Thái Lan và Thổ Nhĩ Kỳ tiếp tục đạt được thoả thuận với Hoa Kỳ. Costa Rica là nước cuối cùng không đạt được thoả thuận và đã quyết định khởi kiện Hoa Kỳ ra cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO trên cơ sở điều XIII của GATT và các điều khoản có liên quan của Hiệp định ATC.

Trong vụ việc này, để khởi động và theo đuổi vụ kiện, Costa Rica đã vượt qua hàng loạt thách thức. *Thứ nhất*, thời điểm tranh chấp phát sinh là thời điểm WTO vừa mới đi vào vận hành. Nếu quyết định khởi kiện, Costa Rica sẽ là nước thành viên đầu tiên nêu vấn đề tranh chấp liên quan đến Hiệp định ATC, đồng thời là một trong những nước đầu tiên “*thử nghiệm*” hiệu quả DSM mới của WTO, hơn nữa còn là nước nhỏ ĐPT đầu tiên khởi kiện cường quốc thương mại số 1 của WTO là Hoa Kỳ. *Thứ hai*, những nỗ lực của Costa Rica trong việc tìm

kiếm sự đồng hành hay ủng hộ của các nước khác trong việc khởi kiện Hoa Kỳ đều không đạt được kết quả. Như trên đã nêu, 6 nước khác trực tiếp bị ảnh hưởng bởi biện pháp đơn phương của Hoa Kỳ đều đã chấp nhận hoặc buộc phải đi đến thoả thuận với Hoa Kỳ. Ngoài ra, những cố gắng của Costa Rica trong việc thuyết phục các nước như Ấn Độ, Pakistan và các nước Trung Mỹ cùng khởi kiện Hoa Kỳ đã không đạt kết quả [8]. *Thứ ba*, ngay trong nội bộ Costa Rica đã có những quan điểm không thống nhất về việc có nên hay không nên khởi kiện Hoa Kỳ⁽¹²⁾. Cuối cùng, quan điểm bảo vệ lợi ích thương mại trên cơ sở tin tưởng tính khách quan, không thiên vị của các quy định pháp lý của WTO trong đó có quy định của DSU đã thắng thế, dẫn đến quyết định khởi kiện và theo đuổi vụ kiện đến cùng của Costa Rica. Trải qua cả thủ tục giải quyết bởi Ban hội thẩm và của Cơ quan phúc thẩm, Costa Rica đã có một vụ kiện thắng lợi và buộc Hoa Kỳ chấp nhận thực thi Báo cáo giải quyết tranh chấp được thông qua bởi Cơ quan giải quyết tranh chấp của WTO.

Ngoài việc trở thành nguyên đơn khởi kiện trong các vụ tranh chấp, các nước thành viên của WTO còn có thể chủ động tham gia vào DSM với tư cách bên thứ ba. Thực tiễn tại WTO cho thấy, những nước tham gia tích cực, có hiệu quả nhất vào DSM của WTO cũng chính là những nước sử dụng triệt để tư cách bên thứ ba trong các vụ tranh chấp. Ngoài những cường quốc thương mại hàng đầu như Hoa Kỳ, EU là bên thứ ba trong hầu như tất cả các tranh chấp tại WTO, các nước như Brazil, Argentina... cũng tham gia với tư cách bên thứ ba với số lượng lớn hơn nhiều số vụ tranh chấp họ tham gia với tư cách nguyên đơn hay bị đơn. Về mặt nguyên tắc, các nước có thể tham gia với tư cách bên thứ ba nếu có “*lợi ích thương mại cốt lõi*” trong vụ tranh chấp. Tuy nhiên, trên thực tế các nước ĐPT, nước mới gia nhập đều tận dụng cơ chế bên thứ ba để có thể theo sát diễn tiến giải thích, áp dụng các quy định

⁽¹¹⁾ Vụ United States - Restrictions on Imports of Cotton and Man-Made Fibre Underwear, Báo cáo của Ban hội thẩm (WT/DS24/R) ngày 8/1/1996, Báo cáo của Cơ quan phúc thẩm (WT/DS24/AB/R) ngày 10/2/1997.

⁽¹²⁾ Về điểm này, xin xem phần sau.

của WTO, đồng thời coi đó như những lần tập dượt, tích lũy kinh nghiệm về mặt tố tụng.

Trường hợp của Trung Quốc gần đây có thể được coi là một ví dụ về việc tích cực sử dụng tư cách bên thứ ba để tiếp cận từng bước, tiến tới chủ động sử dụng hiệu quả DSM của WTO. Trung quốc gia nhập WTO từ năm 2001, trong vòng 5 năm đầu, từ 2001 đến 2006, nước này tham gia một cách hạn chế vào DSM: là nguyên đơn trong 1 vụ và bị đơn trong 2 vụ. Kể từ năm 2007 đến 2010, sự tham gia của Trung Quốc tăng lên một cách nhanh chóng. Tính đến nay, Trung Quốc đã là nguyên đơn trong 8 vụ và bị đơn trong 23 vụ tại WTO. Trong khi đó, ngay từ khi mới gia nhập, nước này đã rất tích cực tham gia với tư cách bên thứ ba, với tổng số 87 vụ⁽¹³⁾. Sự quan tâm của Trung Quốc với cơ chế bên thứ ba ngoài việc giải thích mối quan hệ lợi ích ngày càng gắn bó của Trung Quốc với DSM, còn thể hiện mong muốn theo sát diễn tiến và học hỏi kinh nghiệm từ cơ chế này [9, tr. 3]. Sau 10 năm gia nhập, xu hướng chuyển từ tham gia với tư cách bên thứ ba sang tham gia với tư cách nguyên đơn trong vụ kiện bắt đầu được thể hiện rõ nét. Xu hướng này sẽ tạo nên một sự cân bằng tương đối giữa các vụ kiện mà Trung Quốc là bị đơn với các vụ kiện mà Trung Quốc là nguyên đơn.

3.2. Vai trò chủ đạo của Nhà nước: Vấn đề phối kết hợp giữa các bộ ngành

Nội dung mỗi vụ tranh chấp tại WTO luôn chứa đựng đồng thời những vấn đề kinh tế - thương mại, ngoại giao và những vấn đề pháp lý. Ngoài ra, một vụ tranh chấp cụ thể còn có thể đụng chạm đến một hoặc nhiều các vấn đề có liên quan hoặc phi thương mại khác như vấn đề văn hoá, sở hữu trí tuệ, môi trường, y tế, các vấn đề về chính sách tiền tệ, đầu tư, lao động - việc làm hay các tiêu chuẩn xã hội... Để giải quyết hiệu quả mỗi tranh chấp như vậy, đòi hỏi sự thống nhất trong quan điểm, phối hợp trong

hành động giữa nhiều cơ quan nhà nước khác nhau. Đây chính là một trong những thách thức cơ bản đối với đại đa số các nước ĐPT, các nước nhỏ hay mới gia nhập WTO.

Sự phối hợp giữa các bộ ngành, cơ quan nhà nước phải được đảm bảo trong tất cả các giai đoạn, từ quyết định khởi động vụ kiện, xây dựng hồ sơ, tổ chức đàm phán, tham vấn đến theo đuổi các quy trình tố tụng, thực hiện, theo dõi việc thực hiện báo cáo giải quyết tranh chấp. Mối quan hệ phối hợp, hợp tác này được thể hiện trên ba trục chính: Vai trò của cơ quan đại diện ngoại giao tại nước đối tác có tranh chấp, của phái đoàn đại diện bên cạnh WTO - Mối quan hệ của các cơ quan này với các cơ quan có trách nhiệm trong nước - Mối quan hệ giữa các cơ quan có trách nhiệm ở trong nước với nhau. Trong một vụ tranh chấp cụ thể, sự thiếu thống nhất trong quan điểm, thiếu phối hợp trong hành động của các cơ quan này có thể dẫn đến sự chậm trễ, thậm chí bỏ lỡ cơ hội.

Trong vụ *Hoa Kỳ - Các biện pháp hạn chế nhập khẩu các sản phẩm đồ lót chất liệu cotton và sợi tổng hợp*⁽¹⁴⁾, để đi đến quyết định khởi kiện Hoa Kỳ, khó khăn đầu tiên mà Costa Rica phải giải quyết chính là đạt được sự thống nhất quan điểm giữa các cơ quan có trách nhiệm trong chính phủ Costa Rica. Nhìn nhận các vấn đề thương mại với Hoa Kỳ như một phần trong tổng thể quan hệ đối ngoại giữa hai nước, ngay từ đầu Bộ ngoại giao Costa Rica và cơ quan đại diện ngoại giao Costa Rica tại Washington đã không ủng hộ việc khởi kiện vụ việc tại WTO. Trái lại, dựa trên những đánh giá về lợi ích thương mại và những cơ hội pháp lý mà Hiệp định ACT và DSU có thể mang lại, Bộ thương mại của Costa Rica lại có quan điểm cần thiết phải khởi kiện Hoa Kỳ. Cuối cùng, sự bất đồng quan điểm giữa hai bộ của Costa Rica chỉ được giải quyết bởi quyết định của Tổng thống ủng hộ quan điểm chủ động sử dụng DSM của WTO.

⁽¹³⁾ Xem thông tin tại:

http://www.wto.org/english/tratop_e/dispu_e/dispu_by_country_e.htm

⁽¹⁴⁾ Vụ *United States - Restrictions on Imports of Cotton and Man-Made Fibre Underwear*, Báo cáo của Ban hội thẩm (WT/DS24/R) ngày 8/1/1996, Báo cáo của Cơ quan phúc thẩm (WT/DS24/AB/R) ngày 10/2/1997.

Để giải quyết mối quan hệ hợp tác, phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc giải quyết các tranh chấp tại WTO, mỗi thành viên của WTO có cách tiếp cận khác nhau. Theo cách tiếp cận truyền thống, một số nước trao trách nhiệm chủ trì cho Bộ ngoại giao, với sự phối kết hợp với các bộ, ngành cơ quan hữu quan khác. Ví dụ, tại Chi Lê, từ năm 1979, Tổng vụ các vấn đề kinh tế quốc tế (*General Directorate of International Economics Affairs* - DIRECON) được thành lập trực thuộc Bộ ngoại giao⁽¹⁵⁾. DIRECON thực hiện các chính sách của Tổng thống Chi Lê trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại, hỗ trợ xuất khẩu, nghiên cứu sự tham gia của Chi Lê vào thương mại quốc tế, đề xuất và thực hiện đàm phán các thoả thuận thương mại quốc tế. DIRECON cũng là cơ quan được giao phụ trách trực tiếp giải quyết các tranh chấp của Chi Lê tại WTO. Khi thực hiện các hoạt động này, DIRECON thường phải có ý kiến của Bộ tài chính và có sự phối hợp với Bộ các vấn đề kinh tế [10]. Tương tự, tại Argentina vấn đề giải quyết các tranh chấp thương mại quốc tế được giao cho Tổng vụ về giải quyết tranh chấp đa phương (*Directorate for Multilateral Dispute Settlement* - DISCO) được thành lập từ năm 1999 trực thuộc bộ Ngoại giao.

Khác với những nước trên, hiện nay tại nhiều nước, trách nhiệm chủ trì trong giải quyết các tranh chấp thương mại quốc tế, bao gồm cả các tranh chấp tại WTO được giao cho bộ thương mại, kinh tế, hay bộ công thương [11]. Tại một số nước khác, vai trò của bộ Tư pháp lại được nhấn mạnh. Chẳng hạn, Tại Ukraine, Bộ Tư pháp có trách nhiệm đại diện cho Chính phủ trong tất cả các cuộc tranh chấp giữa nhà nước Ukraine với nước ngoài. Đồng thời, Bộ Kinh tế chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan đến WTO. Trong các vấn đề liên quan đến giải quyết tranh chấp tại WTO, Bộ Tư pháp, Bộ Kinh tế và Bộ Ngoại giao có trách nhiệm phối kết hợp⁽¹⁶⁾ [12].

Thực tiễn cho thấy, hiện nay nhiều nước không có một cơ chế thống nhất được dự liệu trước nhằm có được một sự phân công trách nhiệm cũng như phối kết hợp giữa các cơ quan nhà nước trong xử lý các tranh chấp tại WTO. Hơn nữa, hiện vẫn còn có những nước chưa có phái đoàn đại diện thường trực bên cạnh WTO tại Genève. Trong nhiều trường hợp, phái đoàn đại diện ngoại giao tại nước thứ ba vẫn kiêm luôn chức năng đại diện tại WTO với rất ít, hoặc thậm chí không có chuyên gia pháp lý, thương mại thuộc lĩnh vực của WTO. Một số nước vẫn xử lý các tranh chấp tại WTO theo cơ chế truyền thống đối với các tranh chấp quốc tế khác. Những thực tiễn này tạo nên những bất lợi, khó khăn không nhỏ cho quá trình tham gia vào WTO nói chung và DSM của tổ chức này nói riêng.

3.3. Hiệu quả thực tế của sự tham gia: mối quan hệ đối tác giữa Nhà nước với tư nhân

Về mặt chính thức, các tranh chấp tại WTO là các tranh chấp giữa các chính phủ. Trên thực tế, ẩn sau mỗi tranh chấp này là những xung đột, mâu thuẫn lợi ích giữa các doanh nghiệp. Xuất phát từ các hoạt động thương mại mang tính quốc tế của mình, các doanh nghiệp hàng ngày sống với các luật lệ của thương mại quốc tế, sống với các quy định pháp luật, thực tiễn hành chính của các chính phủ nước ngoài. Trong đại đa số các trường hợp, chính họ là những chủ thể phát hiện ra những biện pháp bảo hộ, những hành vi vi phạm của chính phủ nước ngoài và yêu cầu chính phủ của họ can thiệp để đối phó với các vi phạm đó khi cần thiết. Trong trường hợp vụ tranh chấp được đưa ra WTO, các doanh nghiệp trở thành đối tác của chính phủ: họ cung cấp chứng cứ, lập luận pháp lý cho các cơ quan của chính phủ để theo đuổi vụ kiện. Đặc biệt, xu hướng ngày càng nhấn mạnh đến vấn đề cung cấp chứng cứ, thực hiện nghĩa vụ chứng minh của thực tiễn giải quyết tranh chấp tại WTO một cách gián tiếp đã làm

⁽¹⁵⁾ Sắc luật số 53, Công báo Chi Lê ngày 27 tháng 4 năm 1979.

⁽¹⁶⁾ Instruction No. 1570-p On Approving the Plan of Priority Measures Regarding Fulfillment by Ukraine of its

Obligations in the Frame of the WTO of 17 December 2008.

tăng lên đáng kể vai trò này của các doanh nghiệp [13]. Riêng đối với các nước ĐPT, vai trò của doanh nghiệp còn được thể hiện rõ nét hơn, thể hiện ở việc họ đóng góp cùng Nhà nước nguồn kinh phí, giới thiệu và cung cấp nguồn nhân lực chuyên gia, tư vấn và luật sư trong mỗi vụ kiện.

Tại hầu hết các cường quốc thương mại, pháp luật đã quy định từ khá sớm những cơ chế hợp tác, phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước với xã hội dân sự nói chung và khối doanh nghiệp nói riêng trong việc đảm bảo thực thi và giải quyết các tranh chấp quốc tế về thương mại [14]. Các nghiên cứu thực nghiệm tại những nước ĐPT được coi là thành công nhất trong việc sử dụng cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO cũng đi đến kết luận là một cơ chế phối hợp, hợp tác hiệu quả giữa Nhà nước với doanh nghiệp và các Hiệp hội doanh nghiệp là một trong những nhân tố tiên quyết đảm bảo sự thành công [5].

Hoa Kỳ và EU là hai điển hình về việc thiết lập những cơ chế hợp tác chính thức và phi chính thức cho phép sự tham gia rất tích cực của giới tư nhân vào quá trình giải quyết tranh chấp thương mại tại WTO. Mô hình của Hoa Kỳ được đánh giá là mô hình đi từ dưới lên (*bottom up*). Các doanh nghiệp, nghiệp đoàn Hoa Kỳ đóng vai trò chủ động, tích cực trong việc phát hiện, khiếu nại các chính sách, biện pháp thương mại được cho là vi phạm các quy định của WTO của các chính phủ nước ngoài [15]. Sự tham gia của các doanh nghiệp, nghiệp đoàn Kỳ vào cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO được thực hiện từ giai đoạn tham vấn, đến giai đoạn giải quyết bởi cơ quan hội thẩm, đến giai đoạn phúc thẩm và theo dõi việc thực thi phán quyết, thông qua sự hợp tác, phối hợp với Bộ thương mại Hoa Kỳ và Văn phòng cơ quan đại diện thương mại Hoa Kỳ.

Là một trong những nước tiêu biểu sử dụng hiệu quả DSM của WTO, kinh nghiệm quan trọng nhất của Brazil là xây dựng và vận hành một cách hiệu quả cơ chế phối hợp, hợp tác giữa các cơ quan Nhà nước và các chủ thể

thuộc khối tư nhân. Việc mở rộng sự tham gia của khối tư nhân, bao gồm các tổ chức, hiệp hội thương mại, các tổ chức tư vấn, nhóm nghiên cứu (*think tank*), giới học giả, hay các tổ chức dân sự khác không làm suy yếu, giảm vị trí của Nhà nước như một số học giả suy luận. Trái lại, kinh nghiệm của Brazil cho thấy điều ngược lại: sự mở rộng tham gia này cho phép tăng cường khả năng hành động của Nhà nước, cho phép nhà nước có một vị thế chủ động hơn trong một bối cảnh quốc tế mới nói chung và trong một bối cảnh pháp lý hoá nói riêng của WTO [7].

3.4. Huy động nguồn lực từ bên ngoài: Trường hợp Trung tâm tư vấn luật WTO

Xét về mặt bản chất, các tranh chấp phát sinh tại WTO là những tranh chấp có tính song phương, dù được giải quyết bởi một cơ chế tính đa phương. Các quyết định giải quyết tranh chấp của DSB chỉ ràng buộc đối với các bên tham gia tranh chấp. Trong bối cảnh như vậy, những nước ĐPT, KPT, những nước nhỏ và mới gia nhập thường bị đặt vào vị thế yếu hơn so với các nước PT là những nước có tiềm lực kinh tế, nhân lực và kinh nghiệm tố tụng nổi trội hơn. Để hạn chế những bất lợi này, nhiều nước ĐPT, KPT, nước nhỏ và mới gia nhập đã tận dụng những quy định hiện tại của DSU nhằm huy động tối đa những nguồn lực từ nội tại WTO, hoặc từ bên ngoài của tổ chức. Ngoài khả năng tận dụng cơ chế tham gia vụ kiện với tư cách bên thứ ba, tham gia vụ kiện với nhiều nguyên đơn (*Multiple plaintes*), tận dụng sự hỗ trợ pháp lý của Ban thư ký của WTO, các nước này đã tính đến và sử dụng hiệu quả sự hỗ trợ từ Trung tâm tư vấn Luật WTO (ACWL).

ACWL là một tổ chức quốc tế liên chính phủ được thành lập từ năm 2001, có sứ mệnh hỗ trợ các nước ĐPT và KPT về pháp luật của WTO. Trở thành thành viên của tổ chức này, các nước ĐPT, KPT có thể yêu cầu những tư vấn pháp lý về các chính sách, biện pháp thương mại của mình, hoặc của các nước thành viên khác trong bối cảnh thực thi các hiệp định hoặc đàm phán các quy định mới tại WTO. Tư

cách thành viên của ACWL cũng cho phép các nước ĐPT và KPT cử cán bộ tham gia các khóa đào tạo về pháp luật, tổ tụng của WTO do ACWL tổ chức⁽¹⁷⁾. Đặc biệt, ACWL có các dịch vụ tư vấn, hỗ trợ các nước thành viên trong việc xây dựng hồ sơ, thực hiện các thủ tục giải quyết tranh chấp tại WTO hoặc với tư cách nguyên đơn, bị đơn hoặc với tư cách bên thứ ba. Các dịch vụ do ACWL cung cấp được tính với mức phí ưu đãi đối với các nước ĐPT và miễn phí đối với các nước PT. Tính đến hết năm 2011, ACWL có 11 thành viên PT, 30 nước là thành viên ĐPT và 43 nước KPT theo tiêu chí của LHQ. Hiện ngân sách hoạt động hàng năm của ACWL chủ yếu được đảm bảo bởi nguồn đóng góp, tài trợ của các nước PT.

Sau 10 năm thành lập, tính đến năm 2011, ACWL đã thực hiện 1200 ý kiến tư vấn pháp lý miễn phí về WTO (riêng trong năm 2011, số ý kiến tư vấn được thực hiện là 218), trực tiếp hỗ trợ các nước ĐPT, KPT trong gần 40 vụ tranh chấp tại WTO, tổ chức đào tạo được gần 300 luật sư, chuyên gia pháp lý về WTO đến từ các nước ĐPT thành viên và các nước KPT [16]. Các dịch vụ pháp lý của ACWL hiện liên quan đến 73 nước, bao gồm 30 nước ĐPT, 31 nước KPT là thành viên của WTO và 12 nước ĐPT đang trong quá trình đàm phán gia nhập WTO. Những nước sử dụng tích cực DSM của WTO, đồng thời là thành viên và sử dụng tích cực dịch vụ pháp lý của ACWL bao gồm Thái Lan, Colombia, Costa Rica, Guatemala, Ấn Độ, Philippines..., trong đó tiêu biểu nhất là trường hợp của Thái Lan.

Thái Lan là thành viên sáng lập của WTO, đồng thời là thành viên sáng lập của ACWL. Đến thời điểm hiện tại, Thái Lan là một trong những nước ĐPT tham gia tích cực và hiệu quả DSM của WTO, với 13 vụ là nguyên đơn, 3 vụ là bị đơn và 55 với tư cách bên thứ ba⁽¹⁸⁾. Tính

đến năm 2011, Thái Lan đã yêu cầu sự hỗ trợ pháp lý của ACWL trong 9 vụ tranh chấp tại WTO⁽¹⁹⁾. Trong các vụ tranh chấp có sự hỗ trợ của ACWL, Thái Lan tham gia với cả tư cách nguyên đơn, bị đơn hoặc bên thứ ba.

Việc trở thành thành viên của ACWL và sử dụng dịch vụ tư vấn, hỗ trợ pháp lý của tổ chức này có hai lợi ích cơ bản: *Thứ nhất*, các dịch vụ pháp lý của ACWL được tính với giá thông thường thấp hơn giá dịch vụ mà các công ty luật tư nhân cung cấp. Trong khi nguồn nhân lực luật sư, chuyên gia pháp lý về WTO của các nước ĐPT, KPT chưa đảm trách được các vụ kiện tại WTO, việc sử dụng dịch vụ của ACWL là một lựa chọn cho phép tiết kiệm các chi phí tài chính. *Thứ hai*, các chuyên gia, luật sư của ACWL đều chuyên về pháp luật WTO, thường xuyên đưa các ý kiến tư vấn, tham gia hỗ trợ các vụ tranh chấp tại WTO, do vậy, sử dụng dịch vụ của ACWL cho phép các nước ĐPT, KPT tận dụng được kinh nghiệm pháp lý và tổ tụng của họ. Hai lợi ích này chính là những tiêu chí cơ bản mà các nước ĐPT cân nhắc khi quyết định gia nhập hoặc yêu cầu các dịch vụ của ACWL. Điều này giải thích cho thực tế là đến thời điểm hiện tại, ngoại trừ trường hợp của Ấn Độ, những nước ĐPT tích cực nhất trong sử dụng DSM của WTO như Brazil, Mêhicô, Argentina, Trung Quốc, Hàn Quốc, hay Chilê lại là những nước chưa tham gia ACWL. Hơn nữa, có những nước ĐPT đã là thành viên của ACWL cũng không yêu cầu dịch vụ của tổ chức này trong tất cả các tranh chấp mà họ tham gia tại WTO.

4. Những liên hệ và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

4.1. Những trải nghiệm ban đầu tích cực của Việt Nam trong việc sử dụng cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO

⁽¹⁷⁾ Xem ACWL, The services of ACWL, <http://www.acwl.ch/e/index.html>.

⁽¹⁸⁾ Xem thông tin tại: http://www.wto.org/english/thewto_e/countries_e/thailand_e.htm

⁽¹⁹⁾ Trong các vụ: DS 264, DS 283, DS 286, DS 322, DS 324, DS 343, DS 350, DS 371, DS 383.

Theo thống kê chính thức tại WTO, cho đến thời điểm hiện tại, Việt Nam đã tham gia DSM trong 1 vụ với tư cách nguyên đơn [17], 10 vụ với tư cách bên thứ ba⁽²⁰⁾. Gần đây nhất, ngày 20 tháng 2 năm 2012, Việt Nam đã yêu cầu tham vấn với Hoa Kỳ liên quan đến các biện pháp chống bán phá giá của nước này đối với các sản phẩm tôm nước ấm đông lạnh nhập khẩu của Việt Nam, chính thức khởi động vụ kiện thứ hai tại WTO mà Việt Nam chủ động tham gia với tư cách là nguyên đơn⁽²¹⁾.

Với một khoảng thời gian ngắn kể từ thời điểm trở thành Thành viên của WTO, Việt Nam có thể được coi là một trong những nước tích cực nhất tham gia DSM với tư cách là bên thứ ba. Phần lớn các vụ việc mà Việt Nam tham gia đều liên quan đến việc sử dụng các biện pháp tự vệ thương mại như biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp⁽²²⁾. Đặc biệt, trong đó có những vụ việc giải quyết trực tiếp các khiếu kiện về biện pháp Quy về không của Hoa Kỳ⁽²³⁾. Khi tham gia với tư cách bên thứ ba vào hàng loạt các vụ việc nêu trên, Việt Nam đã hầu như không bày tỏ thái độ về nội dung các vụ tranh chấp thông qua việc đưa ra các ý kiến bằng văn bản, hay phát biểu tại các phiên tranh tụng trực tiếp. Duy nhất, trong vụ việc Hoa Kỳ kiện chế độ thuế nhập khẩu bổ sung của Ấn Độ,

Việt Nam đã bày tỏ quan điểm cả trong giai đoạn xem xét bởi Ban hội thẩm⁽²⁴⁾ và trong giai đoạn phúc thẩm⁽²⁵⁾.

Vụ kiện về các biện pháp chống bán phá giá của Hoa Kỳ đối với các sản phẩm tôm nước ấm đông lạnh nhập khẩu từ Việt Nam là vụ kiện đầu tiên mà Việt Nam chủ động tham gia với tư cách nguyên đơn và đã giành thắng lợi tại WTO⁽²⁶⁾. Trong vụ kiện này, nhiều trải nghiệm tích cực trên phương diện tố tụng có thể được ghi nhận. Nổi bật nhất trong số đó là vai trò, sự đóng góp của cộng đồng doanh nghiệp trong việc quyết định khởi kiện, hoàn thiện hồ sơ, đảm bảo dịch vụ tư vấn pháp lý của luật sư tư nhân và nguồn kinh phí tố tụng; sử dụng ý kiến của chuyên gia trong hồ sơ vụ kiện; đặc biệt là thái độ chủ động của các cơ quan nhà nước trong việc theo đuổi vụ kiện. Bên cạnh đó, vụ kiện này cũng đặt ra những vấn đề cần rút kinh nghiệm để có thể sử dụng hiệu quả hơn DSM của WTO trong tương lai. Đó là những vấn đề như lựa chọn thời điểm khởi kiện; xác định và chuẩn bị các yêu cầu, lập luận pháp lý trong hồ sơ khởi kiện; cơ chế phối hợp hành động giữa các cơ quan nhà nước trong việc quyết định khởi kiện và thực hiện các thủ tục tố tụng; ý thức chủ động của các doanh nghiệp từ giai đoạn vấn đề tranh chấp được đặt ra từ cấp độ quốc gia [17, 18].

Để có những trải nghiệm đầu tiên có thể nói là tích cực trong sử dụng DSM như thời gian qua, thực tế Việt Nam đã có những chuẩn bị về mặt chính sách, cơ sở pháp lý và khung thể chế ngay từ trước khi gia nhập WTO và không ngừng hoàn thiện chúng cho đến hiện nay.

⁽²⁰⁾ Xem thống kê tại Mục Dispute cases involving Viet Nam trên tranh Web của WTO:

http://www.wto.org/english/thewto_e/countries_e/vietnam_e.htm

⁽²¹⁾ Vụ kiện WT/DS429. Xem thông tin tại:

http://www.wto.org/english/news_e/news12_e/dsrfc_20feb12_e.htm

⁽²²⁾ Xem United States - Use of Zeroing in Anti-Dumping Measures Involving Products from Korea (Report of the Panel), Doc. WT/DS402/R, 18 January 2011; European Union - Anti-Dumping Measures on Certain Footwear from China (Request for Consultations by China), Doc. WT/DS405/1, 8 February 2010; China - Countervailing and Anti-Dumping Duties on Grain Oriented Flat-rolled Electrical Steel from the United States (Request for Consultations by the United States), Doc. WT/DS414/1, 20 September 2010; United State - Anti-Dumping Measures on Certain Frozen and Canned Warmwater Shrimp From China, Request for Consultations by China, Doc. WT/DS422/1, 2 March 2011.

⁽²³⁾ Xem vụ DS343, DS402 nêu trên.

⁽²⁴⁾ India - Additional and Extra-Additional Duties on Imports from the United States (Report of the Panel), Doc. WT/DS360/R, 9 June 2008, paras. 563-567.

⁽²⁵⁾ India - Additional and Extra-Additional Duties on Imports from the United States (Report of the Appellate body), Doc. WT/DS360/AB/R, 30 October 2008, paras. 111-112.

⁽²⁶⁾ United-States - Anti-dumping measures on certain shrimp from Vietnam (Report of the Panel), Doc. WT/DS404/R, 11 July 2011.

- Tháng 2 năm 1998, Thủ tướng thành lập Ủy ban Quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế (UBQGHTKTQT, tên viết tắt tiếng Anh chính thức là NCIEC) [19]. NCIEC là cơ quan có tính chất liên bộ, giúp việc cho Thủ tướng trong chỉ đạo, phối hợp hoạt động của các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về hội nhập kinh tế quốc tế. Liên quan đến vấn đề xử lý các tranh chấp thương mại quốc tế, Quy chế làm việc của Ủy ban quy định Ủy ban “*chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của phía Việt Nam trong tổ chức kinh tế - thương mại quốc tế và khu vực mà Việt Nam tham gia*” [20]. Ủy ban sau đó nhiều lần được kiện toàn [21].

- Tháng 6 năm 2005, ngay gần thời điểm Việt Nam hoàn tất các bước đàm phán gia nhập WTO, Thủ tướng chính phủ có Chỉ thị về việc chủ động phòng, chống các vụ kiện thương mại nước ngoài [22]. Chỉ thị đã vạch ra những nguyên tắc, biện pháp trong việc chủ động phòng tránh và xử lý các tranh chấp thương mại với nước ngoài. Chỉ thị đã nêu rõ vai trò, phân công trách nhiệm giữa các cơ quan nhà nước, các doanh nghiệp, hiệp hội ngành hàng và các tổ chức xã hội trong công tác phòng tránh và xử lý các tranh chấp.

- Tháng 4 năm 2009, Thủ tướng Chính phủ có văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phái đoàn đại diện thường trực của Việt Nam bên cạnh Liên hợp quốc, Tổ chức thương mại thế giới và các tổ chức quốc tế khác tại Giơ-ne-vơ Thụy Sĩ [23]. Phái đoàn đại diện thường trực được tổ chức thành Phòng Liên hợp quốc và các Tổ chức quốc tế khác và Phòng WTO và các vấn đề hợp tác thương mại đa phương. Một trong những chức năng cơ bản của Phái đoàn là đại diện và bảo vệ quyền, lợi ích của Việt Nam tại WTO.

- Tháng 7 năm 2009, Thủ tướng chính phủ có quyết định phê duyệt Nghị định thư về việc Việt Nam gia nhập Hiệp định Trung tâm tư vấn luật WTO (ACWL) [24].

- Tháng 1 năm 2010, Thủ tướng chính phủ có quyết định phê duyệt Đề án Phát triển đội

ngũ luật sư phục vụ hội nhập kinh tế quốc tế từ năm 2010 đến năm 2020 [25].

- Gần đây nhất, ngay đầu năm 2012, Thủ tướng chính phủ ban hành Quyết định về việc tham vấn cộng đồng doanh nghiệp về các thỏa thuận thương mại quốc tế [26].

4.2. Một số nhận định, đề xuất trong việc tăng cường sử dụng hiệu quả cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO - Vai trò của Bộ Tư pháp

Những kinh nghiệm khái quát nhất rút ra từ thực tiễn giải quyết tranh chấp của WTO là để sử dụng có hiệu quả cơ chế này, cần có quan điểm chủ động, tích cực tham gia; có một cơ chế thống nhất nhằm phối hợp, phát huy sức mạnh tổng hợp của các cơ quan nhà nước với các chủ thể thuộc khối tư nhân (các doanh nghiệp, hiệp hội ngành hàng, các tổ chức dân sự, nghề nghiệp khác) đồng thời đảm bảo một sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ ngành, cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Nhà nước.

Trên cơ sở những kinh nghiệm nước ngoài, thực tiễn của Việt Nam trong thời gian qua, có thể đưa ra một số nhận định, đề xuất nhằm tăng cường sử dụng hiệu quả DSM của WTO trong thời gian tới như sau.

Thứ nhất, cần xây dựng một cơ chế quốc gia trong việc phòng, xử lý các tranh chấp thương mại quốc tế. Cho đến thời điểm hiện tại, vấn đề này đã được đề cập đến trong một số văn bản pháp luật, tiêu biểu nhất là Chỉ thị số 20/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 9 tháng 6 năm 2005 về việc chủ động phòng chống các vụ kiện thương mại nước ngoài. Tuy nhiên, do ban hành từ trước thời điểm Việt Nam gia nhập WTO, Chỉ thị đã có những nội dung trở nên lạc hậu. Chẳng hạn Chỉ thị mới chỉ nhấn mạnh đến các tranh chấp thương mại tại nước ngoài, chưa đề cập hợp lý đến việc giải quyết các tranh chấp tại các tổ chức quốc tế như WTO. Mặt khác, Chỉ thị cũng chưa thiết lập được một cơ chế phối hợp chung giữa các cơ quan nhà nước với các DN, các hiệp hội DN. Đặc biệt, vì là một chỉ thị của Thủ tướng, nhiều nội dung của văn bản chỉ mang tính chất điều hành, giá trị quy phạm thấp.

Một cơ chế quốc gia trong phòng và xử lý các tranh chấp thương mại quốc tế cần đồng thời giải quyết những vấn đề cơ bản như: các biện pháp, cơ chế phòng và cảnh báo sớm các tranh chấp; quy trình phát hiện, xử lý tranh chấp từ giai đoạn chuẩn bị hồ sơ và theo đuổi thủ tục giải quyết; xác định cơ quan chủ trì, phối hợp và tham gia giải quyết tranh chấp; các biện pháp, quy trình cho phép sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, nghề nghiệp khác trong quá trình giải quyết tranh chấp; vấn đề huy động và sử dụng nguồn kinh phí giải quyết tranh chấp...

Thứ hai, cần tiến hành đồng thời nhiều giải pháp để nâng cao trình độ, năng lực và kinh nghiệm pháp lý, tố tụng cho đội ngũ luật sư, nhà quản lý và chuyên gia pháp lý trong giải quyết các tranh chấp thương mại quốc tế. Cụ thể, song song với việc đẩy mạnh việc thực hiện Đề án Phát triển đội ngũ luật sư phục vụ hội nhập kinh tế quốc tế từ năm 2010 đến năm 2020 [25], cần triển khai các chương trình nghiên cứu, giảng dạy tại các cơ sở đào tạo, nghiên cứu về pháp luật thương mại quốc tế, pháp luật của WTO. Bên cạnh đó, cũng cần nghiên cứu, tận dụng các khả năng hỗ trợ quốc tế trong việc đào tạo nguồn nhân lực về WTO, chẳng hạn từ WTO, hay ACWL.

Thứ ba, cần tăng cường nguồn nhân lực và hoàn thiện cơ chế quản lý cán bộ, điều hành công tác của Phái đoàn đại diện của Việt Nam bên cạnh LHQ, WTO và các tổ chức quốc tế đa phương tại Genève. Hiện tại các cán bộ chuyên trách về WTO của Phái đoàn đã bao gồm cả các cán bộ được cử đi từ các bộ chuyên ngành như Bộ Tư pháp, Bộ Công công thương, tuy nhiên số lượng các cán bộ này còn hạn chế. Mặt khác, cơ chế thông tin, báo cáo, điều hành công tác của các cán bộ này trong quan hệ với Bộ ngoại giao, Bộ chuyên ngành, Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế là chưa rõ ràng. Đặc biệt, cần xem xét áp dụng cơ chế đặc thù về luân chuyển đối với các cán bộ này. Hiện nay, việc áp dụng cơ chế luân chuyển theo nhiệm kỳ ngoại giao đối với các cán bộ, chuyên gia về WTO tại Phái đoàn là chưa hợp lý, không cho

phép họ có đủ thời gian để tích lũy kinh nghiệm, theo dõi và xử lý các hồ sơ vụ việc về tranh chấp thương mại tại WTO là những công việc thường kéo dài trong nhiều năm.

Cuối cùng, cần tăng cường vai trò của Bộ tư pháp với tư cách là cơ quan phối hợp, tham gia quan trọng trong quá trình phòng và xử lý các tranh chấp thương mại quốc tế tại WTO. Quá trình pháp lý hóa ngày càng tăng của DSM của WTO khẳng định nhu cầu tăng cường vai trò của Bộ Tư pháp. Vai trò này được thể hiện tập trung trên một số phương diện như tổ chức đào tạo, thực hiện các chương trình trong nước, hợp tác quốc tế nhằm nâng cao chất lượng của đội ngũ luật sư, chuyên gia pháp lý về thương mại quốc tế nói chung và về WTO nói riêng; tham gia các hoạt động từ khâu chuẩn bị hồ sơ, thực hiện các bước tố tụng để giải quyết các vụ tranh chấp cụ thể; Kiểm tra, rà soát các văn bản pháp luật ban hành nhằm đảm bảo tính hợp pháp trong nước và phù hợp với các cam kết của WTO; Quản lý và thực hiện các cơ chế, biện pháp cho phép huy động sự hợp tác, tham gia của các tổ chức luật sư, tư vấn pháp lý và các tổ chức xã hội, nghề nghiệp thuộc khối tư nhân vào quá trình giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế nói chung và các tranh chấp tại WTO nói riêng.

Tài liệu tham khảo

- [1] Thomas Bernauer, Manfred Elsig, Joost Pauwelyn, *The World Trade Organization's dispute settlement mechanism - Analysis and problems*, Center for comparative and international studies (CIS), Working paper, N° 63, Zurich, 2010.
- [2] Virgile Pace, *L'Organisation Mondiale du Commerce et le renforcement de la réglementation juridique des échanges commerciaux internationaux*, l'Harmattan, Paris-Montréal, 2000.
- [3] Gregory C. Shaffer, Ricardo Meléndez-Ortiz, *Dispute settlement at the WTO: Developing country experience*, Cambridge University Press, London 2010.
- [4] Hakan Nordstrom, Gregory C. Shaffer, *Access to justice in the World Trade Organization: the case*

- for a small claims procedure*, ICTSD, Geneva, 2011.
- [5] Bohl Kristin, *Problems of developing country access to WTO dispute settlement*, Chicago-Kent Journal of International & Comparative Law, Vol.9, 2009.
- [6] Winston Fritsch, Gustavo Franco, *Brazil and the World economy in the 1990s*, in Winston Fritsch, ed., *Latin America's integration into the World economy*, 1991.
- [7] Gregory C. Shaffer, Michelle R. Sanchez, Barbara Rosenberg, *Brazil's response to the judicialized WTO regime: strengthening the State through diffusing expertise*, ICTSD South America Dialogue on WTO Dispute Settlement and Sustainable Development, Sao Paulo (Brazil), 2006.
- [8] John Breckenridge, *Costa Rica's Challenge to US Restrictions on the Import of Underwear*, http://www.wto.org/english/res_e/booksp_e/casestu_dies_e/case12_e.htm.
- [9] White&Case, *A review of China's first decade of WTO membership-achievements, shortcoming and outlook*, China Business, Trade and Competition Bulletin, 2011.
- [10] Mathias Franckle, *Chile's participation in the dispute settlement system: impact on capacity building*, ICTSD, Sao Paulo, 2006.
- [11] Gustav Brink, *International trade dispute resolution: Lessons from South Africa*, ICTSD, Geneva, 2007.
- [12] Viktoria Kotsiubka, *WTO Dispute settlement: who is going to participate?*, The Ukrainian Journal of Business Law, Vol.7, May 2009.
- [13] Alavi Amin, *On the (Non)-Effectiveness of the World Trade Organization's Special and Differential Treatments in the Dispute Settlement Process*, Journal of World Trade, Vol. 40, 2007.
- [14] Gregory C. Shaffer, *What's new in EU trade dispute settlement? Judicialization, public-private networks and the WTO legal order*, Journal of European Public Policy, Vol. 13, No 6, 2006.
- [15] Aaron Catbagan, *Rights of action for private non-state actors in the WTO dispute settlement*, Denver Journal of International law and policy, Vol. 37, 2009.
- [16] ACWL, *Report on operations 2011*.
- [17] Nguyễn Tiến Vinh, *Một số vấn đề nhìn từ góc độ tố tụng trong vụ kiện đầu tiên của Việt Nam tại WTO*, Tạp chí NCLP số 16(201) tháng 8/2011.
- [18] Hội đồng Tư vấn về Phòng vệ Thương mại - VCC, *Vụ giải quyết tranh chấp đầu tiên của Việt Nam tại WTO - Các biện pháp chống bán phá giá đối với sản phẩm tôm nước ấm đông lạnh*, 8/2011.
- [19] Quyết định số 31/1998/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 10 tháng 2 năm 1998 về việc thành lập Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế.
- [20] Quy chế làm việc của Ủy ban Quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế, được ban hành kèm theo Quyết định số 118/1998/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 8 tháng 7 năm 1998, điều 2.
- [21] Quyết định số 70/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 6 tháng 6 năm 2002 Về việc kiện toàn Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế; Quyết định số 1037/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2002 Về việc cử thành viên Ủy ban Quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế; Quyết định 174/2007/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2007 Về việc kiện toàn Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế.
- [22] Chỉ thị số 20/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 9 tháng 6 năm 2005 về việc chủ động phòng chống các vụ kiện thương mại nước ngoài.
- [23] Quyết định số 51/2009/QĐ-TTg ngày 8 tháng 4 năm 2009 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Phái đoàn đại diện thường trực của CHXHCN Việt Nam bên cạnh Liên hợp quốc, Tổ chức thương mại thế giới và các tổ chức quốc tế khác tại Giơ-ne-vơ.
- [24] Quyết định số 1099/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 23 tháng 7 năm 2009 Phê duyệt Nghị định thư về việc CHXHCN Việt Nam gia nhập Hiệp định Trung tâm tư vấn luật WTO.
- [25] Quyết định số 123/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 18 tháng 1 năm 2010 phê duyệt đề án Phát triển đội ngũ luật sư phục vụ hội nhập kinh tế quốc tế từ năm 2010 đến năm 2020.
- [26] Quyết định số 06/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 20 tháng 1 năm 2012 về việc tham vấn cộng đồng doanh nghiệp về các thỏa thuận thương mại quốc tế.

Foreign experience and the enhancing of the effective participation of Vietnam in the Dispute Settlement Mechanism of the World Trade Organization

Nguyen Tien Vinh

VNU School of Law, 144 Xuan Thuy, Hanoi, Vietnam

The objective of this article is to study the practices of the WTO member countries, especially of those who have similar situations with Vietnam, to draw the lessons of experience, contributing to improve the participation of Vietnam to the dispute settlement mechanism of the WTO. In the first part, the article will summarize the situation and make some general assumptions about the operation of the dispute settlement mechanism of WTO, reviews the basic problems which the developing countries, least developed countries face for an effective participating in this mechanism. In the second part, the article analysis the basic solutions that other countries, especially developing countries, least developed used to ensure an effective participation in the dispute settlement mechanism. In the end, after resuming some preparations, and initial experiences of Vietnam, this article gives some evaluations and recommendations to enhance the participation of Vietnam in the dispute resolution mechanism of the WTO.